

Số: 173 /KH-UBND

Tây Ninh, ngày 17 tháng 01 năm 2024

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025

Thực hiện Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Tổ chức triển khai, thực hiện kịp thời, có hiệu quả chính sách trợ giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 theo Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND.

Tạo điều kiện giúp người dân khu vực nông thôn dễ dàng tiếp cận nguồn nước sạch phục vụ cho sinh hoạt với mức giá thành hợp lý, phù hợp với mức sống khu vực nông thôn; khuyến khích người dân sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung; góp phần tăng tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung, góp phần thực hiện tốt tiêu chí 17.1 thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới; tiêu chí 18.1; 18.2 và 18.3 thuộc bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ dân số được tiếp cận với nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 100%; các xã nông thôn mới được cấp nước sạch theo quy chuẩn đạt 72%.

Cân đối đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 theo Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND.

2. Yêu cầu

Đảm bảo về thời gian, kinh phí thực hiện Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND; triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả và thống nhất trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn cho hộ gia đình đảm bảo đúng đối tượng, mức hỗ trợ, định mức hỗ trợ, công khai, minh bạch.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 đảm bảo đúng đối tượng, định mức hỗ trợ và phương thức hỗ

trợ đúng theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 của Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Kinh phí hỗ trợ, số hộ hỗ trợ

a) Nguồn kinh phí hỗ trợ được thực hiện từ nguồn ngân sách tỉnh.

b) Số hộ, kinh phí thực hiện đến năm 2025:

- Năm 2024: 24.830 hộ, tổng kinh phí hỗ trợ: 9.192 triệu đồng; trong đó:

+ Hộ gia đình có công với cách mạng; hộ đồng bào dân tộc thiểu số; hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn đa chiều theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025. Hộ nghèo tỉnh theo Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chuẩn hộ nghèo tỉnh và chính sách hỗ trợ hộ nghèo đa chiều; hộ nghèo tỉnh; hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025 là 2.111 hộ. Kinh phí hỗ trợ: 1.013 triệu đồng.

+ Hộ gia đình thuộc khu vực nông thôn còn lại nhưng không thuộc đối tượng được quy định nêu trên là 22.719 hộ. Kinh phí hỗ trợ: 8.179 triệu đồng.

(chi tiết phụ lục I kèm theo)

- Năm 2025: 26.190 hộ, tổng kinh phí hỗ trợ: 9.732 triệu đồng; trong đó:

+ Hộ gia đình có công với cách mạng; hộ đồng bào dân tộc thiểu số; hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn đa chiều theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025. Hộ nghèo tỉnh theo Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh quy định chuẩn hộ nghèo tỉnh và chính sách hỗ trợ hộ nghèo đa chiều; hộ nghèo tỉnh; hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025 là 2.526 hộ. Kinh phí hỗ trợ: 1.213 triệu đồng.

+ Hộ gia đình thuộc khu vực nông thôn còn lại nhưng không thuộc đối tượng được quy định nêu trên là 23.664 hộ. Kinh phí hỗ trợ: 8.519 triệu đồng.

(chi tiết phụ lục II kèm theo)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổng hợp kinh phí hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh giao dự toán ngân sách hàng năm cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách.

- Thông tin, tuyên truyền trên phương tiện thông tin truyền thông để Nhân dân biết thông tin về chính sách hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025.

- Thực hiện thẩm tra, kiểm tra thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ giá nước sạch

sinh hoạt khu vực nông thôn hàng năm theo quy định hiện hành.

- Theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai thực hiện chính sách về Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định chậm nhất ngày 15 tháng 2 hàng năm.

2. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí hàng năm để thực hiện chính sách hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các ban ngành, đoàn thể tuyên truyền, phổ biến chính sách; điều tra, thống kê các nhóm đối tượng được hưởng chính sách theo quy định.

- Kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn; đảm bảo hỗ trợ đúng đối tượng.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã

- Căn cứ Điều 2, Điều 3 của Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND tiến hành rà soát, thống kê lập danh sách hộ gia đình nông thôn thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định tại khoản 1, Điều 2 Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND gửi về Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn để tổ chức triển khai thực hiện.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền để Nhân dân nắm thông tin về chính sách hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025; phối hợp triển khai thực hiện, kiểm tra, tiếp nhận thông tin, phản ánh, kiến nghị của người dân liên quan đến chính sách hỗ trợ trên địa bàn.

5. Thời gian thực hiện

Thời gian tổ chức thực hiện Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND kể từ ngày 01/01/2024.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025.

Nơi nhận:

- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành, đoàn thể liên quan;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Chiến

STT	Địa bàn	Đối tượng hỗ trợ và kinh phí thực hiện											
		Tổng		Hộ có công với cách mạng		Hộ đồng bào dân tộc		Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn đa chiều theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ		Hộ nghèo tính theo Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh		Hộ gia đình thuộc khu vực nông thôn còn lại	
		Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)
V	Huyện Tân Biên	7.428	2.756,3	55,0	26,4	576,0	276,5	31,0	14,9	23,0	11,0	6.743,0	2.427,5
1	Xã Hòa Hiệp	622	256,7	9	4,3	255	122,4	6	2,9	3	1,4	349	125,6
2	Xã Tân Phong	1.007	365,4	7	3,4	9	4,3	5	2,4	3	1,4	983	353,9
3	Xã Tân Bình	1.143	413,4	5	2,4	6	2,9	3	1,4	2	1,0	1.127	405,7
4	Xã Mô Công	983	356,2	5	2,4	7	3,4	3	1,4	4	1,9	964	347,0
5	Xã Thạnh Bình	173	79,0	8	3,8	125	60,0	3	1,4	3	1,4	34	12,2
6	Xã Thạnh Tây	997	360,8	4	1,9	8	3,8	2	1,0	2	1,0	981	353,2
7	Xã Tân Lập	1.820	674,9	5	2,4	154	73,9	3	1,4	2	1,0	1.656	596,2
8	Xã Trà Vong	609	221,4	6	2,9	7	3,4	4	1,9	1	0,5	591	212,8
9	Xã Thạnh Bắc	74	28,6	6	2,9	5	2,4	2	1,0	3	1,4	58	20,9
VI	Huyện Tân Châu	5.509	2.123,8	36,0	17,3	1.095,0	525,6	22,0	10,6	18,0	8,6	4.338,0	1.561,7
1	Xã Tân Hiệp	132	50,6	8	3,8	8	3,8	6	2,9	4	1,9	106	38,2
2	Xã Suối Dây	1.681	648,1	7	3,4	346	166,1	2	1,0	3	1,4	1.323	476,3
3	Xã Tân Đông	710	305,5	5	2,4	406	194,9	3	1,4	2	1,0	294	105,8
4	Xã Tân Thành	805	314,4	5	2,4	193	92,6	4	1,9	3	1,4	600	216,0
5	Xã Suối Ngô	670	244,7	6	2,9	15	7,2	4	1,9	4	1,9	641	230,8
6	Xã Tân Hà	0	0,0		0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
7	Xã Tân Hòa	1.511	560,4	5	2,4	127	61,0	3	1,4	2	1,0	1.374	494,6
VII	TP Tây Ninh	808	308,2	16	8	119	57	4	2	5	2	664	239,0
1	Xã Thạnh Tân	521	202,6	9	4,3	111	53,3	2	1,0	3	1,4	396	142,6
2	Xã Tân Bình	287	105,6	7	3,4	8	3,8	2	1,0	2	1,0	268	96,5
VIII	Thị xã Hòa Thành	147	55,4	8,0	3,8	0,0	0,0	7,0	3,4	6,0	2,9	126,0	45,4
1	Xã Long Thành Trung	147	55,4	8	3,8		0,0	7	3,4	6	2,9	126	45,4
IX	Thị xã Trảng Bàng	4.671	1.690,9	19	9	33	16	14	7	12	6	4.593	1.653
1	Xã Phước Chi	1.609	584,0	10	4,8	17	8,2	8	3,8	5	2,4	1.569	564,8
2	Xã Phước Bình	3.062	1.106,9	9	4,3	16	7,7	6	2,9	7	3,4	3.024	1.088,6

STT	Địa bàn	Đối tượng hỗ trợ và kinh phí thực hiện											
		Tổng		Hộ có công với cách mạng		Hộ đồng bào dân tộc		Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn đa chiều theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ		Hộ nghèo tính theo Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh		Hộ gia đình thuộc khu vực nông thôn còn lại	
		Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)
V	Huyện Tân Biên	7.428	2.756,3	55,0	26,4	576,0	276,5	31,0	14,9	23,0	11,0	6.743,0	2.427,5
1	Xã Hòa Hiệp	622	256,7	9	4,3	255	122,4	6	2,9	3	1,4	349	125,6
2	Xã Tân Phong	1.007	365,4	7	3,4	9	4,3	5	2,4	3	1,4	983	353,9
3	Xã Tân Bình	1.143	413,4	5	2,4	6	2,9	3	1,4	2	1,0	1.127	405,7
4	Xã Mỏ Công	983	356,2	5	2,4	7	3,4	3	1,4	4	1,9	964	347,0
5	Xã Thanh Bình	173	79,0	8	3,8	125	60,0	3	1,4	3	1,4	34	12,2
6	Xã Thanh Tây	997	360,8	4	1,9	8	3,8	2	1,0	2	1,0	981	353,2
7	Xã Tân Lập	1.820	674,9	5	2,4	154	73,9	3	1,4	2	1,0	1.656	596,2
8	Xã Trà Vong	609	221,4	6	2,9	7	3,4	4	1,9	1	0,5	591	212,8
9	Xã Thanh Bắc	74	28,6	6	2,9	5	2,4	2	1,0	3	1,4	58	20,9
VI	Huyện Tân Châu	5.509	2.123,8	36,0	17,3	1.095,0	525,6	22,0	10,6	18,0	8,6	4.338,0	1.561,7
1	Xã Tân Hiệp	132	50,6	8	3,8	8	3,8	6	2,9	4	1,9	106	38,2
2	Xã Suối Dây	1.681	648,1	7	3,4	346	166,1	2	1,0	3	1,4	1.323	476,3
3	Xã Tân Đông	710	305,5	5	2,4	406	194,9	3	1,4	2	1,0	294	105,8
4	Xã Tân Thành	805	314,4	5	2,4	193	92,6	4	1,9	3	1,4	600	216,0
5	Xã Suối Ngô	670	244,7	6	2,9	15	7,2	4	1,9	4	1,9	641	230,8
6	Xã Tân Hà	0	0,0		0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
7	Xã Tân Hòa	1.511	560,4	5	2,4	127	61,0	3	1,4	2	1,0	1.374	494,6
VII	TP Tây Ninh	808	308,2	16	8	119	57	4	2	5	2	664	239,0
1	Xã Thạnh Tân	521	202,6	9	4,3	111	53,3	2	1,0	3	1,4	396	142,6
2	Xã Tân Bình	287	105,6	7	3,4	8	3,8	2	1,0	2	1,0	268	96,5
VIII	Thị xã Hòa Thành	147	55,4	8,0	3,8	0,0	0,0	7,0	3,4	6,0	2,9	126,0	45,4
1	Xã Long Thành Trung	147	55,4	8	3,8	0,0	0,0	7	3,4	6	2,9	126	45,4
IX	Thị xã Trảng Bàng	4.671	1.690,9	19	9	33	16	14	7	12	6	4.593	1.653
1	Xã Phước Chi	1.609	584,0	10	4,8	17	8,2	8	3,8	5	2,4	1.569	564,8
2	Xã Phước Bình	3.062	1.106,9	9	4,3	16	7,7	6	2,9	7	3,4	3.024	1.088,6